UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG TRÀ LÝ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1257/QĐ-UBND	*Trà Lý, ngày 01 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách phường Trà Lý quý I năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRÀ LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Nghị định 73/2026/NĐ- CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND phường Trà Lý: số 22/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên năm 2026; số 24/NQ- ngày 30/12/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Trà Lý về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Trà Lý năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Báo cáo số 43/BC-KTHTĐT ngày 04/01/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách phường Trà Lý quý I năm 2026 (*Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm).*

Điều 2. Giao phòng Văn hóa Xã hội đăng tải Quyết định công khai trên cổng thông tin điện tử của phường Trà Lý để các đơn vị trên địa bàn được biết.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị dự toán thuộc phường, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- TT Đảng ủy - TT HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Cổng thông tin điện tử phường Trà Lý;
- Lưu: VT, KTHTĐT Hường.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Quang Hưng

UBND PHƯỜNG TRÀ LÝ

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND phường Trà Lý)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**648.142.000.000**	**124.537.881.035**	19.2%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	7.464.000.000	138.924.523	1.9%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	406.840.000.000	18.999.856.512	4.7%
3	Thu bổ sung	233.838.000.000	105.399.100.000	45.1%
-	Bổ sung cân đối	162.743.000.000	27.124.000.000	16.7%
-	Bổ sung có mục tiêu	71.095.000.000	78.275.100.000	110.1%
4	Thu chuyển nguồn			
	TỔNG SỐ CHI	**648.142.000.000**	**153.692.529.263**	23.7%
1	Chi đầu tư phát triển	357.120.000.000	97.726.776.614	27.4%
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	216.185.000.000	55.965.752.649	25.9%
3	Dự phòng	3.742.000.000		
4	Bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	71.095.000.000		

UBND PHƯỜNG TRÀ LÝ

Biểu số 114/CK-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND phường Trà Lý)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSP	THU NSNN	THU NSP	THU NSNN	THU NSP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**1.582.522.000.000**	**648.142.000.000**	**156.170.531.135**	**124.537.881.035**	**0.11%**	**19.21%**
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**7.464.000.000**	**7.464.000.000**	**1.689.254.435**	**138.924.523**	**22.63%**	**1.86%**
	Thuế tiêu thụ đặc biệt, TNCN	4.330.000.000	4.330.000.000				
	Các loại phí, lệ phí	75.000.000	75.000.000	488.650.274	34.912.000	651.53%	46.55%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	127.000.000	127.000.000				
	Thu tiền phạt			266.252.404	49.308.649		
	Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.975.000.000	1.975.000.000				
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	750.000.000	750.000.000				
	Thu khác còn lại	207.000.000	207.000.000	934.351.757	54.703.874	451.38%	26.43%
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**1.341.220.000.000**	**406.840.000.000**	**49.082.176.700**	**18.999.856.512**	**3.66%**	**4.67%**
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			530.247.381			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			55.854.874			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			21.972.217.896	864.342.747		
	Thuế thu nhập cá nhân	14.410.000.000	2.882.000.000	2.851.771.393	731.474.160	19.79%	25.38%
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện			275.039.975			
	Lệ phí trước bạ	16.810.000.000	7.158.000.000	4.440.166.425	1.533.088.333	26.41%	21.42%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			85.179.397	85.179.397		
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			272.204.299			
	Thu tiền sử dụng đất	1.310.000.000.000	396.800.000.000	18.599.495.060	15.785.771.875	1.42%	3.98%
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**233.838.000.000**	**233.838.000.000**	**105.399.100.000**	**105.399.100.000**	**45.07%**	**45.07%**
1	Bổ sung cân đối	162.743.000.000	162.743.000.000	27.124.000.000	27.124.000.000	16.67%	16.67%
2	Bổ sung có mục tiêu	71.095.000.000	71.095.000.000	78.275.100.000	78.275.100.000	110.10%	110.10%

UBND PHƯỜNG TRÀ LÝ

Biểu số 115/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRÀ LÝ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND phường Trà Lý)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**648.142.000.000**	**357.120.000.000**	**291.022.000.000**	**153.692.529.263**	**97.726.776.614**	**55.965.752.649**	**23.7%**		
	Trong đó									
1	Chi đầu tư XDCB	357.120.000.000	357.120.000.000		97.237.120.614	97.237.120.614		27.2%	27.2%	
2	Chi kiểm kê quy hoạch đất đai	39.680.000.000		39.680.000.000						
3	Chi giáo dục	89.833.000.000		89.833.000.000	18.029.337.633	489.656.000	17.539.681.633	20.1%		19.5%
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.468.000.000		1.468.000.000	20.575.000		20.575.000	1.4%		1.4%
5	Chi y tế	14.277.000.000		14.277.000.000	6.107.348.564		6.107.348.564	42.8%		42.8%
6	Chi văn hóa, thông tin	100.000.000		100.000.000						
7	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000.000		300.000.000	24.252.000		24.252.000	8.1%		8.1%
8	Chi thể dục thể thao	100.000.000		100.000.000						
9	Chi bảo vệ môi trường	2.616.000.000		2.616.000.000	24.678.100		24.678.100	0.9%		0.9%
10	Chi các hoạt động kinh tế	11.209.000.000		11.209.000.000	16.848.000		16.848.000	0.2%		0.2%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.720.000.000		29.720.000.000	8.777.806.778		8.777.806.778	29.5%		29.5%
12	Chi cho công tác xã hội	15.415.000.000		15.415.000.000	22.275.329.720		22.275.329.720	144.5%		144.5%
13	Chi quốc phòng	1.149.000.000		1.149.000.000	497.332.854		497.332.854	43.3%		43.3%
14	Chi an ninh	1.190.000.000		1.190.000.000	681.900.000		681.900.000	57.3%		57.3%
15	Nguồn chờ chưa phân bổ	7.360.000.000		7.360.000.000						
B	Các nhiệm vụ chi khác	884.000.000		884.000.000						
C	Chi khen thưởng	884.000.000		884.000.000						
D	Dự phòng ngân sách	3.742.000.000		3.742.000.000						
E	Bổ sung mục tiêu	71.095.000.000		71.095.000.000						